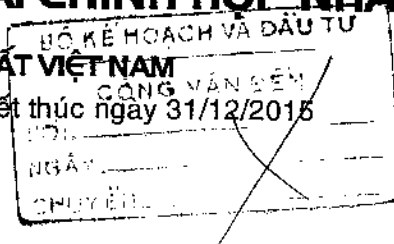


# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 63
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 63



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### CÔNG TY

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 23 tháng 6 năm 2010 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Ủy viên
Ông: Nguyễn Gia Tường	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Hiệu	Ủy viên
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Minh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Gia Tường	Tổng Giám đốc
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Chu Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

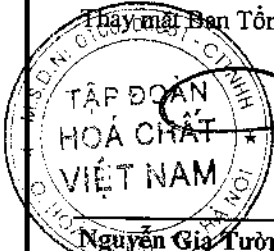
**Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội**

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2016



Số: 1342 /2016/BC.KTTC-AASC.KT7

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên Tập đoàn  
Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn  
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 29 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 63, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Nguyễn Quốc Dũng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

**Nguyễn Thị Minh Hạnh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0904-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>22.953.535.836.248</b>	<b>21.825.002.781.131</b>
110	L Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.909.303.306.277	4.153.840.121.126
111	1. Tiền		1.949.763.152.334	1.949.701.164.168
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.959.540.153.943	2.204.138.956.958
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	801.950.000.000	983.447.002.790
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	4.645.770
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(1.245.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		801.950.000.000	983.443.602.020
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.623.044.098.760	5.313.577.718.361
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	4.382.310.155.371	4.081.539.914.122
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		409.967.673.722	292.024.217.218
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		7.740.813.975	114.703.213.975
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	980.935.595.217	974.450.371.802
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	07	(158.727.524.038)	(152.931.330.995)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		817.384.513	3.791.332.239
140	IV. Hàng tồn kho	08	11.902.793.853.467	10.590.577.446.385
141	1. Hàng tồn kho		11.955.712.792.372	10.616.014.399.731
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(52.918.938.905)	(25.436.953.346)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		716.444.577.744	783.560.492.469
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	57.636.713.864	46.114.907.684
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		454.420.062.137	705.641.886.165
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	204.387.801.743	31.803.698.620
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>35.094.550.161.033</b>	<b>34.577.266.637.905</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		659.449.258.521	36.933.191.095
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	158.494.500	27.395.020.418
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		626.117.172.295	316.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	34.923.555.226	36.617.191.095
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.749.963.500)	(27.395.020.418)
220	II. Tài sản cố định		31.690.393.894.738	19.534.635.624.881
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	30.844.356.828.930	18.372.240.274.576
222	- Nguyên giá		42.530.885.693.353	28.193.615.523.702
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.686.528.864.423)	(9.821.375.249.126)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	164.049.383.327	95.333.094.109
225	- Nguyên giá		201.686.775.134	123.973.541.162
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.637.391.807)	(28.640.447.053)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	681.987.682.481	1.067.062.256.196
228	- Nguyên giá		810.966.448.266	1.186.517.447.009
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(128.978.765.785)	(119.455.190.813)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>8.396.609.400</b>	<b>16.485.701.900</b>
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	16.485.701.900
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.223.931.639.845</b>	<b>13.559.617.670.472</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.541	33.552.541
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	1.223.898.087.304	13.559.584.117.931
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>1.044.092.609.855</b>	<b>911.237.554.851</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		666.825.891.501	517.260.931.566
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		388.403.658.633	415.247.502.404
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(11.136.940.279)	(21.270.879.119)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>468.286.148.674</b>	<b>518.356.894.706</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	406.455.048.203	461.634.060.405
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	25.616.488.197	27.215.241.290
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		34.840.774.428	27.968.460.805
268	4. Tài sản dài hạn khác		197.500.000	-
269	5. Lợi thế thương mại		1.176.337.846	1.539.132.206
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>58.048.085.997.281</b>	<b>56.402.269.419.036</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>37.038.426.349.839</b>	<b>36.688.069.126.394</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>18.500.734.310.756</b>	<b>17.194.767.881.654</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	3.050.721.894.145	2.793.796.178.572
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		396.080.105.847	73.042.139.794
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	446.389.996.768	1.417.107.402.910
314	4. Phải trả người lao động		952.616.047.384	1.075.682.322.036
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	648.743.279.893	647.988.634.475
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		223.326.821	(3.440.002)
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	672.065.160.637	889.133.611.091
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	11.825.408.278.028	9.736.070.521.914
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		19.485.411.793	16.803.566.625
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		489.000.809.440	545.146.944.239
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>18.537.692.039.083</b>	<b>19.493.301.244.740</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	37.333.344.271	38.889.679.400
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		203.225.611	841.841.899
337	7. Phải trả dài hạn khác	19	105.862.741.901	108.051.023.059
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	18.269.763.118.117	19.195.409.247.916
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27	-	68.641.987
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		124.529.609.183	150.040.810.479
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>21.009.659.647.442</b>	<b>19.714.200.292.642</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>20.933.743.810.031</b>	<b>19.628.002.013.893</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.888.161.625.245	10.021.489.062.567
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		57.484.085.939	88.208.507.215
415	5. Cổ phiếu quỹ		(7.429.052.031)	(7.523.052.930)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(16.519.150.590)	590.489.797.062
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(159.779.615.423)	(380.883.995.806)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.960.263.432.517	2.673.735.706.133
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		299.099.667.450	585.847.931.588
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		121.783.116.319	44.401.313.901
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		864.663.373.712	748.379.321.988
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(319.705.559.522)</i>	-
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>1.184.368.933.234</i>	<i>748.379.321.988</i>
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.515.184.834	473.167.192.781
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.454.501.142.059	4.790.690.229.394

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

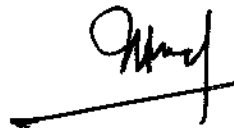
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		75.915.837.411	86.198.278.749
431	1. Nguồn kinh phí		411.551.136	149.655.883
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		75.504.286.275	86.048.622.866
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>58.048.085.997.281</b>	<b>56.402.269.419.036</b>

Người lập biểu



Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2015

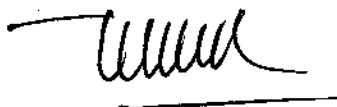
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	41.184.872.069.606	41.216.914.048.124		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	884.150.527.426	676.796.641.355		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.300.721.542.180	40.540.117.406.769		
11	4. Giá vốn hàng bán	23	32.443.739.474.142	33.086.566.136.957		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.856.982.068.038	7.453.551.269.812		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	434.988.308.811	336.794.915.697		
22	7. Chi phí tài chính	25	2.450.910.446.496	1.513.468.985.953		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.666.760.031.441	1.161.675.337.108		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		74.284.425.349	85.409.467.360		
25	9. Chi phí bán hàng		2.409.834.502.216	2.430.590.459.251		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.516.981.615.341	1.497.952.117.753		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.988.528.238.145	2.433.744.089.912		
31	12. Thu nhập khác		199.292.885.528	357.586.204.879		
32	13. Chi phí khác		53.011.381.991	94.037.368.135		
40	14. Lợi nhuận khác		146.281.503.537	263.548.836.744		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.134.809.741.682	2.697.292.926.656		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	666.201.597.607	735.812.048.174		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27	1.530.111.106	4.715.306.165		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.467.078.032.969</u>	<u>1.956.765.572.317</u>		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		542.942.369.590	1.005.400.339.063		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		924.135.663.380	951.365.233.254		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Cường



Lê Ngọc Quang



Nguyễn Gia Tường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.134.809.741.682	2.697.292.926.656
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.780.208.847.954	2.645.986.007.413
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.157.429.575.100	1.733.524.622.205
03	- Các khoản dự phòng		(2.502.062.156)	(9.080.152.994)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(30.516.659.972)	119.889.767.045
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(333.964.562.657)	(360.023.565.951)
06	- Chi phí lãi vay		1.666.760.031.441	1.161.675.337.108
07	- Các khoản điều chỉnh khác		323.002.526.198	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.915.018.589.636	5.343.278.934.069
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(511.003.613.693)	(1.356.254.506.495)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.346.570.706.264)	1.074.635.165.462
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(650.756.128.213)	201.316.184.835
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		43.657.206.022	(187.918.466.749)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		4.645.770	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.646.680.348.346)	(1.187.086.328.463)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(772.809.633.089)	(734.437.157.948)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		216.027.753.297	380.949.256.337
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(462.433.998.025)	(607.790.853.374)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		784.453.767.095	2.926.692.227.674
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.539.371.127.295)	(5.471.901.355.469)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		140.255.792.156	47.560.809.377
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.339.550.587.000)	(1.476.137.377.585)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.627.149.784.778	1.386.539.138.232
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(88.108.000.000)	(94.845.606.301)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		411.508.141.028	364.970.955.805
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		324.216.816.666	467.128.612.923
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.463.899.179.667)	(4.776.684.823.018)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		107.330.500.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(7.356.000)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		25.232.551.849.037	24.098.827.951.833

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(24.189.502.588.114)	(22.759.728.848.288)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(120.091.626.646)	(31.069.136.221)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(596.827.376.097)	(312.212.106.645)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		433.453.402.180	995.817.860.679
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(245.992.010.392)	(854.174.734.665)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.153.840.121.126	5.006.864.736.324
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.455.195.543	1.150.119.467
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	3.909.303.306.277	4.153.840.121.126

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Cường



Lê Ngọc Quang



Nguyễn Gia Tường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2015

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 23 tháng 6 năm 2010 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 16.000.000.000.000 đồng.

**Cấu trúc Tập đoàn**

- Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 25 công ty tại thời điểm 31/12/2015.

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có công ty nào.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất phân bón
Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến muối mỏ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	Sản xuất phân bón
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	100,00%	100,00%	Thương mại, Xuất nhập khẩu
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Nghiên cứu
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn (Chuyển từ TNHH MTV)	TP Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Sản xuất que hàn
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem (Chuyển từ TNHH MTV)	Hải Phòng	64,00%	64,00%	Sản xuất phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Phân bón Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	Sản xuất phân bón

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền hiệu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bột giặt NET	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất xà phòng
Công ty CP Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Sản xuất xà phòng
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,33%	51,33%	Sản xuất ắc quy
Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,50%	68,50%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Sản xuất công nghiệp
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Sản xuất công nghiệp
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất công nghiệp
Công ty CP Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Ắc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất ắc quy
Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Sản xuất xà phòng
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất thuốc nông dược

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn trong năm 2015

- + Tập đoàn hỗ trợ vốn điều lệ và kinh phí hoạt động của Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào;
- + Tập đoàn điều chỉnh tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình khi thực hiện ghi giảm giá trị tài sản tạm hạn giao;
- + Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp, chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- + Tập đoàn thực hiện chuyển nhượng vốn tại Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất, Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông, Công ty CP Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh và Công ty CP Sơn - Chất dẻo.

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền hiệu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	39,00%	39,00%	Sản xuất sơn
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú	Phú Thọ	36,12%	36,12%	Sản xuất Ắc quy
Công ty CP Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	Sản xuất pin
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ	Hà Nội	25,00%	25,00%	Tư vấn
Công ty CP Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kho cảng
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	41,19%	41,19%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,90%	29,90%	Tư vấn Thiết kế
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Sản phẩm Cao su
Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, Xuất nhập khẩu

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tập đoàn đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 31.

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

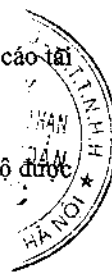
Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.





- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

#### Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

## 2.5. Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

## 2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày hết đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 3 năm theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

## 2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền hao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (hao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với hên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận hàng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán hàng đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, hô trốn. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.12. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá then giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không hao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận then nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ then thời gian thuê then hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 10 năm
- Bản quyền, hàng sáng chế	10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- TSCĐ vô hình khác	05 năm

Riêng TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí phục vụ sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

#### 2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	31.087.305.118	43.968.379.397
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.918.675.847.216	1.905.732.784.771
Các khoản tương đương tiền	1.959.540.153.943	2.204.138.956.958
	<b><u>3.909.303.306.277</u></b>	<b><u>4.153.840.121.126</u></b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	801.950.000.000	801.950.000.000	983.443.602.020	983.443.602.020
- Tiền gửi có kỳ hạn	801.950.000.000	801.950.000.000	983.443.602.020	983.443.602.020
	<b><u>801.950.000.000</u></b>	<b><u>801.950.000.000</u></b>	<b><u>983.443.602.020</u></b>	<b><u>983.443.602.020</u></b>

## b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	31/12/2015		01/01/2015		
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số
				VND			VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				<b>666.825.891.501</b>			<b>517.260.931.566</b>
<i>Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp</i>							
- Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	39,00%	39,00%	47.648.338.756	39,00%	39,00%	47.493.554.568
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	51.216.882.348	37,32%	37,32%	51.627.867.226
- Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú	Phú Thọ	36,12%	36,12%	5.739.856.331	36,12%	36,12%	5.739.856.331
- Công ty CP Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	22.121.824.067	21,00%	21,00%	20.884.492.462
- Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ				-	44,26%	44,26%	14.241.869.615
- Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	6.301.762.440	49,00%	49,00%	7.159.759.035
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ	Hà Nội	25,00%	25,00%	1.898.387.673	31,78%	31,78%	2.437.735.085
- Công ty CP Càng đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	55.408.562.953	49,00%	49,00%	54.108.593.155
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	41,19%	41,19%	59.238.670.000	43,77%	43,77%	60.876.670.000
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,90%	29,90%	16.209.665.107			-
- Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất <sup>(1)</sup>	Hà Nội	26,28%	26,28%	30.000.000.000			-
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	223.755.253.112	24,00%	24,00%	148.904.689.334
<i>Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con</i>							
- Công ty CP Thủy điện Lào Cai				-	21,67%	21,67%	19.756.972.724
- Công ty CP Trừ mối Khử trùng	TP Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	2.363.757.035	30,22%	30,22%	2.182.952.160
- Công ty Liên doanh Mosfly Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	9.228.292.145	50,00%	50,00%	16.375.477.112



	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	31/12/2015		01/01/2015		
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ
				VND			VND
- Công ty CP XNK Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	36,00%	36,00%	6.178.393.197	36,00%	36,00%	3.749.018.574
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Phú Thọ	29,00%	29,00%	2.494.000.000	35,00%	35,00%	3.010.000.000
- Công ty CP Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao	Phú Thọ	30,00%	30,00%	4.470.225.130	30,00%	30,00%	4.470.225.130
- Công ty Liên doanh Hóa chất LG Vina	Đồng Nai	35,00%	35,00%	28.582.556.709	35,00%	35,00%	28.582.556.709
- Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	36,00%	11.296.953.552	36,00%	36,00%	8.649.060.000
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	27.672.510.946	40,00%	40,00%	17.009.582.346
- Công ty TNHH Xalivico	Hà Nội	11,00%	11,00%	55.000.000.000			-
				<u>666.825.891.501</u>			<u>517.260.931.566</u>

<sup>(1)</sup> Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp, chuyển đổi thành công ty Cổ phần.

## c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
<i>Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp</i>				
Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	-	-	22.296.447.750	(13.711.047.750)
Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	61.371.045.063	-	44.028.265.063	-
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	99.212.729.000	-	99.212.729.000	-
Công ty Phân bón Việt Nhật	-	-	50.488.176.021	-
<i>Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con</i>				
Công ty CP Nam Việt	787.500.000	(723.750.000)	787.500.000	(723.750.000)
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty CP Rau quả Cần Thơ	716.390.400	(716.390.400)	716.390.400	(716.390.400)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
Công ty CP Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	11.661.918.871	(3.565.113.571)	11.661.918.871	(3.353.169.995)
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.419.926.091	-	1.419.926.091	-
Công ty CP Trúc Thôn	100.500.000	-	100.500.000	-
Công ty CP CMC	-	-	202.000.000	-
Công ty CP Đồng Tà Phời	51.300.000.000	-	22.500.000.000	-
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	24.164.289.208	(3.459.285.539)	24.164.289.208	(2.766.520.974)
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	5.250.000.000	(2.672.400.769)	5.250.000.000	-
	<b>388.403.658.633</b>	<b>(11.136.940.279)</b>	<b>415.247.502.404</b>	<b>(21.270.879.119)</b>

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	110.293.126.183	39.805.176.735
- Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Giang	65.751.541.516	91.616.392.402
- Công ty CP Phùng Hưng	51.334.827.554	47.885.499.367
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	80.673.270.189	33.122.205.910
- Công ty TNHH TM Vật tư Tổng hợp Toàn Văn Thái Bình	52.638.413.558	33.948.369.640
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại Hồng Thắng	84.412.629.736	68.606.141.843
- Công ty CP Việt Pháp	75.817.835.263	29.977.121.097
- Kuming Taijin commercial & Trade Co., Ltd	60.259.302.200	16.830.157.200
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD - Văn phòng điều hành Công trình tại Bắc Giang	54.372.572.824	41.878.729.303
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.746.915.130.848	3.705.265.141.043
	<b>4.382.468.649.871</b>	<b>4.108.934.934.540</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	4.382.310.155.371	4.081.539.914.122
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	158.494.500	27.395.020.418
	<b>4.382.468.649.871</b>	<b>4.108.934.934.540</b>

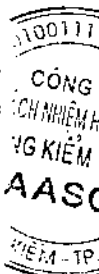
**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tạm ứng	34.534.506.465	41.426.390.779
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	19.785.202.408	1.478.843.584
- Phải thu về cổ phần hóa	263.307.693	4.691.238.189
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	7.324.546.814	10.330.913.422
- Phải thu về thuế GTGT	12.855.990.628	48.377.864.253
- Phải thu về thuế TNCN	869.426.638	5.801.931.971
- Phải thu về thuế nhà thầu	-	1.343.658.705
- Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm, tiền cho vay	19.734.582.628	23.558.654.334
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	23.697.899.281	3.332.810.000
- Phải thu các đơn vị tiền cổ phần ưu đãi trả chậm	504.587.000	504.587.000
- Lương của Hội đồng Quản trị (không trực tiếp điều hành)	1.004.900.000	1.051.500.000
- Phải thu CBCNV tiền tạm ứng lương, tiền bảo hiểm	-	480.461.201
- Phải thu khác	860.360.645.662	832.071.518.364
<i>Tiền góp vốn ứng trước cho Công ty Cổ phần</i>	<i>8.448.468.799</i>	<i>5.077.784.295</i>
<i>Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán nhà nước</i>	<i>6.274.390.529</i>	<i>19.681.396.885</i>
<i>Chi phí đền bù chưa quyết toán</i>	<i>-</i>	<i>2.163.340.902</i>
<i>Phải thu tiền cấp kinh phí đề tài khoa học kỹ thuật</i>	<i>5.293.840.820</i>	<i>2.719.688.820</i>
<i>Phải thu tiền bán phần vốn nhà nước</i>	<i>2.648.942.667</i>	<i>1.429.609.158</i>
<i>Phải thu Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn tiền chi phí nhân công theo hợp đồng</i>	<i>-</i>	<i>3.643.461.800</i>
<i>Phải thu Công ty CP Phân bón Việt Nhật về phí tiếp thị</i>	<i>-</i>	<i>9.364.381.965</i>

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Phải thu Công ty CP và TM Phương Đông phần gốc góp vốn của cổ đông tư sản vắng mặt</i>	2.221.262.190	2.221.262.190
<i>Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạ Ninh Bình</i>	703.442.647.766	703.442.647.766
<i>Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạ Ninh Bình</i>	11.994.876.524	-
<i>Phải thu Công ty Kinh doanh nhà Hải Phòng</i>	-	1.591.469.000
<i>Phải thu Cục thuế Tỉnh Ninh Bình</i>	256.111.388	443.216.748
<i>Phải thu Cục thuế Hải Phòng</i>	12.185.586.560	-
<i>Phải thu Công ty cho thuê tài chính</i>	1.206.389.098	1.361.727.422
<i>Phải thu BQL Dự án các Khu công nghiệp Tăng Loong huyện Bào Thắng</i>	1.969.773.000	2.019.150.000
<i>Phải thu Công ty TNHH Trung Quý</i>	-	1.999.308.738
<i>Phải thu bồi thường</i>	1.357.436.892	581.271.755
<i>Phải thu chi phí giải phóng mặt bằng</i>	8.096.157.000	8.096.157.000
<i>Phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai tiền cổ tức lợi nhuận được chia</i>	2.577.155.791	2.577.155.791
<i>Phải thu Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất tiền lợi nhuận</i>	2.433.594.681	-
<i>Phải thu Công ty TNHH Vận tải Việt Trì về tiền vận chuyển</i>	-	749.233.981
<i>Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Phúc Hưng về tiền ứng trước đập quặng sót</i>	-	1.500.000.000
<i>Phải thu Cơ sở nhôm kính Hiệp Dật về tiền sửa chữa nhà nội trú</i>	-	892.015.000
<i>Phải thu người đại diện nhà thầu HQCEC</i>	-	443.665.490
<i>Phải thu các học viên của Trường Trung cấp nghề về tiền đào tạo</i>	-	589.936.000
<i>Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học kỹ thuật Ngũ Hoàn</i>	11.502.471.229	-
<i>Phải thu chuyển nhượng dự án số 09 Nguyễn Khoái - NOVALAND GALAXY</i>	17.750.000.000	-
<i>Thuế GTGT được khấu trừ - Dự án Radial</i>	1.032.799.874	-
<i>Phải thu do giảm chi phí Dự án Radial</i>	1.961.977.191	-
<i>Phải thu tiền hỗ trợ di dời Dự án 504 Nguyễn Tất Thành - NOVALAND GALAXY</i>	7.500.000.000	-
<i>Phải thu Công ty Vật tư và XNK Hóa chất</i>	1.500.000.000	-
<i>Phải thu Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh tiền thuê nhà tại 22 Lý Tự Trọng</i>	823.680.000	-
<i>Phải thu khác</i>	47.883.083.663	59.483.637.658
	<b>980.935.595.217</b>	<b>974.450.371.802</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tạm ứng	-	10.669.705.324
- Ký cược, ký quỹ	32.482.966.958	25.947.485.771
- Phải thu khác	2.440.588.268	-
	<b>34.923.555.226</b>	<b>36.617.191.095</b>

## 7. NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
<i>Công ty CP Pin Ác quy Vĩnh Phú</i>	8.355.377.779	2.506.613.334	7.552.377.779	7.552.377.779
<i>Công ty TNHH MTV kinh doanh nhà Hải Phòng</i>	1.591.469.000	-	1.591.469.000	1.591.469.000
<i>Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông</i>	3.669.353.250	-	3.669.353.250	913.525.200
<i>Công ty CP Công nghiệp Việt Mỹ</i>	1.625.632.560	-	1.625.632.560	-
<i>Công ty TNHH MTV Minh Thiện</i>	3.453.108.348	-	3.453.108.348	-
<i>Công ty TNHH TMDV &amp; Vận tải Phú Phát</i>	1.572.732.470	1.100.912.729	-	-
<i>Công ty CP Tập Đoàn Ngọc Hùng</i>	3.296.750.000	989.025.000	3.346.750.000	1.673.375.000
<i>Công ty CP Vật tư nông nghiệp Thanh Hóa</i>	2.240.000.000	1.120.000.000	-	-
<i>Công ty CP Nam Tiến</i>	16.088.353.275	8.001.876.638	16.229.353.275	11.360.547.293
<i>Công ty TNHH Anh Đức</i>	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
<i>Hội nông dân tỉnh Sơn La</i>	3.631.477.439	-	3.638.477.439	-
<i>Nguyễn Minh Phú - CH 146</i>	5.838.001.277	-	5.838.001.277	-
<i>Công ty CP Việt Nam Motor Cần Thơ</i>	1.592.500.140	-	1.592.500.140	-
<i>VIXAY CHALEUN EXPORT - IMPORT TRADING AND ARGO PROMOTION CO., LTD</i>	1.787.000.000	-	1.276.000.000	-
<i>Công ty Thương Mại Vương Nga</i>	1.789.823.358	-	1.789.823.358	245.128.686
<i>Doanh nghiệp tư nhân Duy Khang</i>	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
<i>Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu</i>	2.738.470.112	-	2.738.470.112	-
<i>Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài</i>	2.492.249.789	-	2.492.249.789	-
<i>Các khoản khác</i>	102.244.452.932	17.565.821.260	123.373.154.921	29.943.988.565
	<b>190.011.772.999</b>	<b>31.284.248.961</b>	<b>206.211.742.518</b>	<b>53.280.411.523</b>



## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	206.669.815.727	-	108.481.447.104	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.445.975.406.799	(16.545.703.921)	4.615.613.863.096	(14.925.804.901)
- Công cụ, dụng cụ	134.513.698.689	(14.220.454.391)	148.960.813.450	(1.403.637.286)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	628.477.816.147	-	721.199.270.107	-
- Thành phẩm	4.981.539.632.501	(22.152.780.593)	4.647.734.309.208	(9.030.815.264)
- Hàng hóa	29.199.273.985	-	74.442.512.002	(76.695.895)
- Hàng gửi bán	529.337.148.524	-	299.582.184.764	-
	<b>11.955.712.792.372</b>	<b>(52.918.938.905)</b>	<b>10.616.014.399.731</b>	<b>(25.436.953.346)</b>



## 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Mua sắm	55.162.006.201	20.186.666.578
- Xây dựng cơ bản	837.561.938.046	13.400.108.057.138
Dự án mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc	-	8.122.006.718.164
Dự án Nhà máy DAP số 2	-	4.073.333.143.753
Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm than Ninh Bình	10.028.469.539	283.104.765.012
Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ	404.269.022.309	346.349.131.161
Đầu tư Dây chuyền chuyển đổi Công nghệ sản xuất xút 30.000 tấn/năm	-	138.948.195.251
Dự án di dời xưởng cán luyện, xưởng đắp lốp	-	59.094.401.603
Dự án tái định cư của Nhà máy Phân đạm Hóa chất Hà Bắc	65.908.334.757	63.139.581.769
Chi phí chi ra để có Quyền sử dụng đất	-	50.307.874.371
Dự án thăm dò Quặng Bauxit Bảo Lộc	26.670.958.604	26.670.958.604
Dự án Xây dựng hồ thải số 2 Nhà máy tuyển Tàng Loóng	48.917.774.594	32.746.144.428
Công trình xây dựng Công ty CP Phốt Pho Apatit Lào Cai	47.307.170.502	27.620.172.798
Công trình Nhà máy Lân Thanh Hóa	73.146.725.344	39.787.135.091
Dự án Lốp Radial toàn thép	23.568.800.213	166.917.510
Công trình Xưởng sản xuất NPK Thái Bình	16.865.749.287	16.858.323.288
Dự án xưởng sản xuất NPK F3	-	35.681.688.565
Dự án đầu tư XD Nhà máy sản xuất Axit 40 vạn tấn/năm	10.391.766.306	10.288.896.868
Nhà máy phân bón và thuốc bảo vệ thực vật tại Tây Ninh	44.367.659.675	14.076.546.203
Công trình nhà xưởng Bình Điền Ninh Bình	-	12.853.930.827
Dự án Trung tâm Kinh doanh Hóa chất và Bách hóa tổng hợp	-	16.329.443.947
Xây dựng XN Hữu cơ đậm đặc	21.293.097.952	19.905.135.225
Dự án hệ thống thông tin	10.502.589.064	10.838.952.700
Chi phí xây dựng nhà máy mới Long Thành	34.323.819.900	-
Dự án Xây dựng trụ sở văn phòng Công ty TNHH MTV Apatit	23.300.664.375	-
Dự án Nhà máy sản xuất Amoniac	10.392.590.553	-
Tài sản thuê tài chính theo HĐ: VILC-HĐ 2015-00140-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	17.938.372.417	-
Mở rộng bãi Gyps	23.404.357.419	-
Dự án Sản xuất Thử nghiệm Cây dừa cạn	5.305.178.698	-
Đầu tư Công trình Membrane giai đoạn 2	55.413.827.560	-
Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định	3.181.818.182	-
Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q.3	4.767.704.923	-
Các dự án khác	165.690.289.120	118.317.019.085
- Sửa chữa lớn	21.779.339.810	20.972.375.130
	<b>1.223.898.087.304</b>	<b>13.559.584.117.931</b>

## 10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tài, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	7.361.532.582.981	16.213.467.068.360	2.969.654.452.019	106.259.451.722	1.542.701.968.620	28.193.615.523.702
Mua trong năm	75.880.371.231	189.370.998.528	188.589.492.343	8.838.937.969	217.248.909	462.897.048.980
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.267.636.758.373	10.529.873.439.587	33.542.769.440	66.381.518.729	1.973.626.000	13.899.408.112.129
Tăng/ Giảm do hợp nhất kinh doanh	(75.291.450.421)	(73.621.082.593)	(17.694.921.971)	(1.234.292.913)	-	(167.841.747.898)
+ Thoái vốn Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	(23.476.636.119)	(2.078.163.579)	(1.723.267.455)	-	-	(27.278.067.153)
+ Thoái vốn Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	(15.572.659.593)	(7.163.814.758)	(9.797.022.308)	(744.217.272)	-	(33.277.713.931)
+ Thoái vốn Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	(7.147.058.846)	(285.411.081)	(1.763.658.219)	-	-	(9.196.128.146)
+ Thoái vốn Công ty CP Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	(13.582.960.424)	(34.630.735.950)	(2.080.693.322)	(256.046.308)	-	(50.550.436.004)
+ Thoái vốn Công ty CP Sơn - Chất dẻo	(15.512.135.439)	(29.462.957.225)	(2.330.280.667)	(234.029.333)	-	(47.539.402.664)
Tăng khác	42.660.141.383	182.651.933.208	38.752.680.042	12.021.566	37.012.735.335	301.089.511.534
Thanh lý, nhượng bán	(10.142.623.076)	(85.589.441.045)	(39.956.184.231)	(906.526.144)	-	(136.594.774.496)
Giảm do không đủ điều kiện là TSCĐ	(3.662.215.499)	-	-	-	-	(3.662.215.499)
Tăng/ Giảm tài sản tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp	26.124.842.543	(33.394.433.985)	2.599.190.485	(179.107.045)	-	(4.849.508.002)
Phân loại lại	-	-	(172.560.527)	(57.116.769)	229.677.296	-
Giảm khác	(79.844.042)	(2.936.641.019)	(1.132.554.625)	(9.027.217.411)	-	(13.176.257.097)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.609.367.113.052</b>	<b>26.846.200.758.448</b>	<b>3.156.487.441.004</b>	<b>168.853.376.791</b>	<b>1.582.135.256.160</b>	<b>42.530.885.693.353</b>



	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	2.252.900.495.284	6.263.602.955.763	994.440.983.414	83.771.334.690	226.659.479.975	9.821.375.249.126
Khấu hao trong năm	438.573.662.089	1.477.397.625.645	186.658.686.045	12.981.552.281	19.480.350.116	2.135.091.876.175
Tăng/ Giảm do hợp nhất kinh doanh	(48.233.281.444)	(36.052.820.533)	(10.938.763.828)	(764.770.690)	-	(95.989.636.495)
+ Thoái vốn Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	(14.484.302.254)	(1.616.498.116)	(1.685.180.529)	-	-	(17.785.980.899)
+ Thoái vốn Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	(7.036.607.299)	(4.279.634.662)	(4.921.678.226)	(339.131.153)	-	(16.577.051.340)
+ Thoái vốn Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	(4.691.288.183)	(285.411.081)	(962.865.460)	-	-	(5.939.564.724)
+ Thoái vốn Công ty CP Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	(13.043.588.719)	(10.330.816.620)	(1.640.214.707)	(235.029.630)	-	(25.249.649.676)
+ Thoái vốn Công ty CP Sơn - Chất dẻo	(8.977.494.989)	(19.540.460.054)	(1.728.824.906)	(190.609.907)	-	(30.437.389.856)
Tăng khác	90.538.549	12.713.123.651	1.425.021.788	9.751.661	-	14.238.435.649
Thanh lý, nhượng bán	(9.712.497.546)	(67.895.270.082)	(39.718.142.103)	(906.526.144)	-	(118.232.435.875)
Giảm do không đủ điều kiện là TSCĐ	(2.217.156.540)	-	-	-	-	(2.217.156.540)
Tăng/ Giảm tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp	6.048.284.108	(61.504.122.451)	(2.151.938.265)	(176.826.615)	-	(57.784.603.223)
Phân loại lại	-	-	(72.169.105)	(51.054.838)	123.223.943	-
Giảm khác	(73.782.111)	(3.155.319.667)	(962.652.002)	(5.761.110.614)	-	(9.952.864.394)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.589.142.980.945</b>	<b>7.549.053.351.793</b>	<b>1.117.742.262.116</b>	<b>88.337.579.041</b>	<b>246.263.054.034</b>	<b>11.686.528.864.423</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	5.108.632.087.697	9.949.864.112.597	1.975.213.468.605	22.488.117.032	1.316.042.488.645	18.372.240.274.576
Tại ngày cuối năm	8.020.224.132.107	19.297.147.406.656	2.038.745.178.888	80.515.797.750	1.335.872.202.126	30.844.356.828.930

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

18.014.180.656.146 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

4.639.050.549.093 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

2.586.343.234 đồng

## 11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	707.751.835	106.015.402.759	14.374.804.725	2.875.581.843	123.973.541.162
Thuê tài chính trong năm	-	94.266.453.867	2.095.435.908	-	96.361.889.775
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(18.781.864.773)	-	-	(18.781.864.773)
Tăng khác	-	-	133.208.970	-	133.208.970
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>707.751.835</b>	<b>181.499.991.853</b>	<b>16.603.449.603</b>	<b>2.875.581.843</b>	<b>201.686.775.134</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	76.673.086	24.589.085.307	3.796.176.384	178.512.276	28.640.447.053
Khấu hao trong năm	23.216.676	12.263.382.323	2.080.437.579	311.113.687	14.678.150.265
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(5.905.431.032)	-	-	(5.905.431.032)
Tăng khác	5.897.929	90.193.054	128.134.538	-	224.225.521
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>105.787.691</b>	<b>31.037.229.652</b>	<b>6.004.748.501</b>	<b>489.625.963</b>	<b>37.637.391.807</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	631.078.749	81.426.317.452	10.578.628.341	2.697.069.567	95.333.094.109
Tại ngày cuối năm	601.964.144	150.462.762.201	10.598.701.102	2.385.955.880	164.049.383.327

## 12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.114.985.647.740	34.476.054.986	15.810.424.382	21.245.319.901	1.186.517.447.009
Mua trong năm	-	-	360.477.000	391.982.668	752.459.668
Tăng/ Giảm do hợp nhất kinh doanh	(14.294.825.815)	-	(141.002.802)	(2.703.050.000)	(17.138.878.617)
Tăng do chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	115.439.128.279	-	60.000.000	1.470.500.000	116.969.628.279
Tăng khác	3.423.243.742	-	-	-	3.423.243.742
Thanh lý, nhượng bán	(1.384.000.000)	-	(40.000.000)	-	(1.424.000.000)
Giảm khác	(478.133.451.815)	-	-	-	(478.133.451.815)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>740.035.742.131</b>	<b>34.476.054.986</b>	<b>16.049.898.580</b>	<b>20.404.752.569</b>	<b>810.966.448.266</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	56.443.002.169	34.197.502.276	13.263.805.188	15.550.881.180	119.455.190.813
Khấu hao trong năm	9.506.716.786	14.144.648	1.063.066.783	1.724.106.708	12.308.034.925
Tăng khác	1.217.756.449	-	-	-	1.217.756.449
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(40.000.000)	-	(40.000.000)
Tăng/ Giảm do hợp nhất kinh doanh	(2.681.575.288)	-	(141.002.802)	(1.139.638.312)	(3.962.216.402)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>64.485.900.116</b>	<b>34.211.646.924</b>	<b>14.145.869.169</b>	<b>16.135.349.576</b>	<b>128.978.765.785</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.058.542.645.571	278.552.710	2.546.619.194	5.694.438.721	1.067.062.256.196
Tại ngày cuối năm	675.549.842.015	264.408.062	1.904.029.411	4.269.402.993	681.987.682.481

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	8.089.092.500	8.396.609.400	16.485.701.900
- Kết chuyển chi phí Dự án số 09 Nguyễn Trãi	330.660.373.101	-	330.660.373.101
- Thanh lý Dự án số 09 Nguyễn Trãi	(338.749.465.601)	-	(338.749.465.601)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>8.396.609.400</b>	<b>8.396.609.400</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	8.089.092.500	8.396.609.400	16.485.701.900
Tại ngày cuối năm	-	<b>8.396.609.400</b>	<b>8.396.609.400</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí quảng cáo	7.377.605.077	1.572.647.351
- Bảo hiểm tài sản	1.657.465.018	705.824.153
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	874.303.834	16.302.634.685
- Bảo hiểm cháy nổ	1.050.000.000	1.106.060.606
- Trích trước chi phí vận chuyển	10.232.437.368	1.873.267.277
- Chi phí vận chuyển hàng chưa tiêu thụ	21.798.098.250	14.483.036.328
- Chi phí bao bì luân chuyển	2.008.484.611	2.384.006.906
- Chi phí trả trước cước vận chuyển hàng gửi	543.637.200	1.368.510.681
- Chi phí trả trước vận chuyển quặng	3.311.070.074	-
- Chi phí Biên quảng cáo	1.691.473.334	1.379.388.334
- Chi phí chiết khấu thanh toán	383.360.478	812.161.083
- Phí bảo hiểm tài sản (Xí nghiệp Bình Dương)	235.952.734	-
- Chi phí bảo hiểm rủi ro cháy nổ	1.022.184.254	-
- Chi phí lập dự án cải tạo nâng cấp công suất khai thác quặng	422.110.909	-
- Các khoản khác	5.028.530.723	4.127.370.280
	<b>57.636.713.864</b>	<b>46.114.907.684</b>

**b) Dài hạn**

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	26.773.545.064	31.868.757.835
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	7.090.365.566	12.150.770.361
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa công ty con	190.209.848.990	230.053.626.583
- Tiền thuê đất, thuê kho	80.234.525.364	47.265.875.343
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	3.375.451.959	1.468.230.902
- Chi phí đền bù khai thác mỏ	-	8.314.628.876
- Chi phí chưa phân bổ chất xúc tác VK48 của Nhà máy Long Thành	57.675.224	847.720.492
- Xúc tác V2O5 của nhà máy hóa chất Tân Bình 2	-	3.866.196.518
- Thủ lao HĐQT Công ty CP DAP số 2 Vinachem	-	4.612.871.760
- Tiền lương nhân viên học việc tại Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	12.151.112.096
- Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp	13.477.565.486	12.339.421.756
- Chi phí sử dụng hạ tầng	-	31.611.450.000
- Chi phí dự án gia công 100.000 tấn bột giặt OMO	3.905.919.517	4.915.807.524
- Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	432.234.000	5.360.103.738
- Chi phí vận chuyển hàng chờ phân bổ	10.119.743.677	19.164.119.493
- Chi phí thăm dò khoáng sản khu Mỏ Cốc 1	-	8.713.834.000
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.887.622.296	2.108.085.000
- Chi phí làm đường, đền bù... gắn với quyền sử dụng đất	4.759.083.049	2.074.036.502
- Chi phí khuôn	6.134.633.324	-
- Chi phí phát sinh trước khi đi vào hoạt động	15.468.711.798	-
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	4.556.219.332	-
- Chi phí phục vụ công tác hồ sơ mời thầu	815.475.102	-
- Chất xúc tác V2O5	2.409.425.468	-
- Chi phí dịch vụ pháp lý đất	319.264.068	-
- Chi phí khảo nghiệm và đăng kí sản phẩm tại Campuchia	27.731.250	-
- Chi phí vận chuyển hàng chưa xuất khẩu chưa ghi nhận doanh thu	13.775.867.500	-
- Chi phí san lấp tạo mặt bằng khai thác khoáng sản	1.445.059.410	-
- Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ, Hải Phòng	6.174.824.846	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	13.004.255.913	22.747.411.626
	<b>406.455.048.203</b>	<b>461.634.060.405</b>

## 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>				
- Vay ngắn hạn	8.556.543.019.673	8.556.543.019.673	10.107.560.286.809	10.107.560.286.809
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	17.529.278.972	17.529.278.972	23.326.698.359	23.326.698.359
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.161.998.223.269	1.161.998.223.269	1.694.521.292.860	1.694.521.292.860
	<b>9.736.070.521.914</b>	<b>9.736.070.521.914</b>	<b>11.825.408.278.028</b>	<b>11.825.408.278.028</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>				
- Vay dài hạn	20.125.030.079.500	20.125.030.079.500	19.889.607.252.944	19.889.607.252.944
- Nợ thuê tài chính dài hạn	249.906.670.657	249.906.670.657	98.003.856.392	98.003.856.392
	<b>20.374.936.750.157</b>	<b>20.374.936.750.157</b>	<b>19.987.611.109.336</b>	<b>19.987.611.109.336</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.179.527.502.241)	(1.179.527.502.241)	(1.717.847.991.219)	(1.717.847.991.219)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>19.195.409.247.916</b>	<b>19.195.409.247.916</b>	<b>18.269.763.118.117</b>	<b>18.269.763.118.117</b>

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm	Số dư 31/12/2015
<b>Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam</b>						<b>272.457.999.432</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Cam Đường	VND	Thả nổi	12 tháng	2016	Tín chấp	43.016.528.814
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Thả nổi	12 tháng	2016	Tài sản	86.753.041.818
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình	VND	Thả nổi	04 tháng	2016	Tài sản	45.978.062.471
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Lào Cai	VND	Thả nổi	06 tháng	2016	Tài sản	14.784.735.635
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi		2016	Tài sản	65.885.081.774
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Thả nổi	04 tháng	2016	Tài sản	16.040.548.920
<b>Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc</b>						<b>775.900.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	5,2%/ năm		2016	Tài sản	556.100.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,0%/ năm		2016	Tài sản	219.800.000.000
<b>Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình</b>						<b>1.563.427.036.788</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	VND	Thả nổi	12 tháng	2016	Tài sản	800.690.424.396
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Thả nổi	09 tháng	2016	Tài sản	762.736.612.392
<b>Viện hóa học công nghiệp Việt Nam</b>						<b>12.919.597.068</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	7,5%/ năm		2016	Tín chấp	10.094.431.068
Vay cá nhân	VND	6%/ năm		2016	Tín chấp	2.825.166.000
<b>Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que Hàn</b>						<b>72.374.998.660</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	12 tháng	2016	Tín chấp	47.003.902.100
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Thả nổi	09 tháng	2016	Tài sản	25.371.096.560

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm	Số dư 31/12/2015
<b>Công ty CP DAP - Vinachem</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	5%/ năm	Không quá 06 tháng	2016	Tín chấp	990.855.153.880 430.981.640.460
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	VND	Thả nổi	Không quá 06 tháng	2016	Tín chấp	331.835.380.800
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hồng Bàng Hải Phòng	VND	Thả nổi	Không quá 06 tháng	2016	Tín chấp	93.824.361.792
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Long Biên	VND	Thả nổi	Không quá 06 tháng	2016	Tín chấp	25.889.770.828
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	VND	3%/ năm		2016		108.324.000.000
<b>Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	4,6%/ năm	Không quá 12 tháng	2016		199.774.767.569 106.783.036.061
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	VND	5,08% - 5,45% /năm	Không quá 06 tháng	2016		25.400.191.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	5%/ năm	Không quá 06 tháng	2016		10.168.876.300
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	USD	1,5% - 1,7%/ năm	Không quá 06 tháng	2016		21.082.698.840
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	USD	1,8%/ năm	Không quá 04 tháng	2016		15.045.450.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Lào Cai	USD	1,6% - 1,8%/ năm	04 tháng	2016	Tài sản	16.052.625.000
Vay cán bộ công nhân viên	VND	5%/ năm	03 tháng	2016		5.241.889.968
<b>Công ty CP DAP số 2 - Vinachem</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Thả nổi	12 tháng	2016	Tài sản	759.498.148.326 299.750.951.920
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	VND	Thả nổi	12 tháng	2016	Tín chấp	49.607.195.499
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	VND	Thả nổi	12 tháng	2016	Tín chấp	101.262.771.488



Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm	Số dư 31/12/2015
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	VND	Thả nổi	12 tháng	2016	Tín chấp	8.437.495.220
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	Thả nổi	12 tháng	2016	Tín chấp	87.483.035.959
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Thả nổi	12 tháng	2016	Tín chấp	113.162.570.834
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt	VND	Thả nổi	12 tháng	2016	Tín chấp	99.794.127.398
<b>Công ty CP Phân bón Miền nam</b>						<b>501.688.342.768</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo khế ước nhận nợ	354 ngày	2016	Tín chấp	206.081.582.881
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo khế ước nhận nợ	373 ngày	2016	Tín chấp	217.038.947.783
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND	4,5%/ năm	12 tháng	2016	Tín chấp	39.779.312.300
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Sài Gòn	VND	4,5%/ năm	12 tháng	2016	Tín chấp	13.462.173.890
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Láng Hạ	VND	Theo khế ước nhận nợ	12 tháng	2016	Tín chấp	10.508.400.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	5,2%/ năm	12 tháng	2016	Tín chấp	14.817.925.914
<b>Công ty CP Supe Photphat và Hóa chất Lâm Thao</b>						<b>689.336.976.778</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng	VND	Thả nổi	Không quá 06 tháng	2016	Tín chấp	170.735.359.629
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Thả nổi	Không quá 06 tháng	2016	Tín chấp	412.187.929.926
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Phú Thọ	VND	Thả nổi		2016	Tín chấp	76.309.087.223
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo khế ước nhận nợ	Không quá 12 tháng	2016	Tín chấp	30.104.600.000

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm	Số dư 31/12/2015
<b>Công ty CP Bột Giặt LIX</b>						<b>111.111.864.900</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thủ Đức	VND	Theo khế ước nhận nợ			Tài sản	56.111.864.900
Tập đoàn Vingroup	VND	7,00%			Khoản đầu tư vào công ty liên kết	55.000.000.000
<b>Công ty CP Pin - Ac quy Miền nam</b>						<b>421.442.078.873</b>
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	USD	Theo khế ước nhận nợ		2016	Tín chấp	22.561.844.637
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4,1%/ năm		2016	Tín chấp	255.543.655.266
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	1,5%/ năm		2016	Tín chấp	5.869.629.014
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Theo khế ước nhận nợ		2016	Tín chấp	47.438.626.149
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	USD	1,4%/ năm		2016	Tín chấp	26.038.681.089
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	USD	Theo khế ước nhận nợ		2016	Tín chấp	63.989.642.718
<b>Công ty CP Phân lân Ninh Bình</b>						<b>62.585.677.786</b>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Thà nổi	06 tháng	2016	Tín chấp	28.122.724.397
Vay tổ chức, cá nhân khác	VND	Thà nổi	03 tháng	2016	Tín chấp	34.462.953.389
<b>Công ty CP Hóa chất Việt Trì</b>						<b>106.095.037.635</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND	5,5%/ năm		2016	Tài sản	41.041.920.813
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	5,8%/ năm		2016	Tài sản	10.767.683.574
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	VND	5,5%/ năm		2016	Tài sản	6.685.669.298
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	VND	5,73%/ năm		2016	Tài sản	9.092.593.950
Đối tượng khác	VND	Theo khế ước nhận nợ		2016	Tài sản	38.507.170.000

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm	Số dư 31/12/2015
<b>Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam</b>						<b>594.209.494.463</b>
Vay Ngân hàng	VND	Theo hợp đồng	Không quá 12 tháng	2016	Tài sản	594.209.494.463
<b>Công ty CP Cao su Đà Nẵng</b>						<b>414.506.241.748</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Ngũ Hành Sơn	VND	Theo kế ước nhận nợ	03 tháng	2016	Tài sản	142.398.846.910
Ngân hàng TMCP Công thương Ngũ Hành Sơn	USD	Theo kế ước nhận nợ	03 tháng	2016	Tài sản	29.400.630.532
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	VND	Theo kế ước nhận nợ	03 tháng	2016	Tài sản	82.770.385.743
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	USD	Theo kế ước nhận nợ	03 tháng	2016	Tài sản	2.788.913.420
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	Theo kế ước nhận nợ	03 tháng	2016	Tài sản	112.176.606.093
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD	Theo kế ước nhận nợ	03 tháng	2016	Tài sản	188.051.220
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD	Theo kế ước nhận nợ	03 tháng	2016	Tài sản	9.602.040.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD	Theo kế ước nhận nợ	03 tháng	2016	Tín chấp	20.159.190.630
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	VND	Theo kế ước nhận nợ	06 tháng	2016	Tín chấp	11.101.423.200
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - CN Hồ Chí Minh	USD	2,2%/ năm	Từ 09/09/2015 đến 04/02/2016	2016	Tài sản	2.522.240.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN Hồ Chí Minh	USD	1,9%/ năm	03 tháng	2016	Tài sản	1.397.914.000
<b>Công ty CP Cao Su Sao Vàng</b>						<b>63.214.247.143</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	VND	5,5%/ năm	06 tháng	2016	Tài sản	11.829.946.800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	VND	5,5%/ năm	06 tháng	2016	Tài sản	15.554.575.400
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Nội	VND	6%/ năm	06 tháng	2016	Tài sản	3.726.313.547

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm	Số dư 31/12/2015
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	USD	3,25%/ năm	05 tháng	2016	Tài sản	7.025.086.880
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	USD	3,25%/ năm	05 tháng	2016	Tài sản	13.232.939.627
Vay cá nhân và Công đoàn Hóa chất Việt Nam						11.845.384.889
<b>Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền</b>						<b>1.688.930.833.406</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây	VND	Theo kế ước nhận nợ	Theo kế ước nhận nợ	2016	Tín chấp	48.411.658.767
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo kế ước nhận nợ	Theo kế ước nhận nợ	2016	Tín chấp	244.995.997.487
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.Hồ Chí Minh	VND	Theo kế ước nhận nợ	Theo kế ước nhận nợ	2016	Tín chấp	2.746.586.900
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	VND	Theo kế ước nhận nợ	Theo kế ước nhận nợ	2016	Tín chấp	56.129.709.552
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	VND	Theo kế ước nhận nợ	Theo kế ước nhận nợ	2016	Tín chấp	72.480.599.715
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo kế ước nhận nợ	Theo kế ước nhận nợ	2016	Tín chấp	19.406.250.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hàm Nghi	VND	Theo kế ước nhận nợ	Theo kế ước nhận nợ	2016	Tín chấp	78.337.020.382
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND	Theo kế ước nhận nợ	Theo kế ước nhận nợ	2016	Tín chấp	113.344.678.210
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo kế ước nhận nợ	Theo kế ước nhận nợ	2016	Tín chấp	448.501.750.400
Ngân hàng NNPTNT Việt Nam - CN Phú Nhuận	VND	7%/ năm	Theo kế ước nhận nợ	2016	Tín chấp	62.690.741.595
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo kế ước nhận nợ	Theo kế ước nhận nợ	2016	Tín chấp	64.529.460.034
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo kế ước nhận nợ	Theo kế ước nhận nợ	2016	Tín chấp	44.595.574.400
Vay nhân viên công ty	VND	Theo kế ước nhận nợ	Theo kế ước nhận nợ	2016	Tín chấp	32.367.941.372

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm	Số dư 31/12/2015
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND	Theo khế ước nhận nợ	Theo khế ước nhận nợ	2016	Tài sản	59.411.568.446
Ngân hàng NNPTNT Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo khế ước nhận nợ	Theo khế ước nhận nợ	2016	Tài sản	67.299.753.242
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo khế ước nhận nợ	Theo khế ước nhận nợ	2016	Tín chấp	36.336.777.354
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	Theo khế ước nhận nợ	Không quá 6 tháng	2016	Tín chấp	81.075.312.850
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Lạt	VND	Theo khế ước nhận nợ	Không quá 12 tháng	2016	Tín chấp	55.509.222.900
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo khế ước nhận nợ	Theo khế ước nhận nợ	2016	Tài sản	100.760.229.800
<b>Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng</b>						<b>43.321.504.613</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	VND	Thả nổi	Từ 23/06/2015 đến 25/05/2016	2016	Tài sản	18.345.171.996
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	USD	Thả nổi	Từ 23/06/2015 đến 25/05/2016	2016	Tài sản	4.262.902.745
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	VND	Thả nổi	Từ 28/09/2015 đến 30/06/2016	2016	Tài sản	11.195.887.288
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	USD	Thả nổi	Từ 28/09/2015 đến 30/06/2016	2016	Tài sản	1.026.349.884
Cán bộ công nhân viên công ty	VND	Theo khế ước nhận nợ	03 - 12 tháng	2016	Tín chấp	7.691.192.700
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	VND	6%/ năm	12 tháng	2016	Tín chấp	800.000.000
<b>Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ</b>						<b>721.260.939.823</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển BIDV - CN Cần Thơ	VND	5,5%/ năm	06 tháng	2016	Tài sản	259.565.006.517
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển BIDV - CN Cần Thơ	USD	3%/ năm	06 tháng	2016	Tài sản	80.868.839.569

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm	Số dư 31/12/2015
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô	VND	5,5%/ năm	06 tháng	2016	Tài sản	174.607.253.716
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô	USD	3%/ năm	06 tháng	2016	Tài sản	71.506.554.619
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Đô	VND	5,7%/ năm	06 tháng	2016	Tài sản	44.180.215.047
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Đô	USD	3%/ năm	06 tháng	2016	Tài sản	27.867.464.240
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	VND	5,7%/ năm	06 tháng	2016	Tài sản	37.802.929.440
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	2,8%/ năm	06 tháng	2016	Tài sản	24.862.676.675
<b>Công ty CP Thuộc sát trùng Việt Nam</b>						<b>42.649.345.150</b>
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo kế ước nhận nợ	Không quá 06 tháng	2016	Tín chấp	25.935.558.750
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	USD	Theo kế ước nhận nợ	Không quá 06 tháng	2016	Tín chấp	9.077.136.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	Không quá 06 tháng	2016	Tín chấp	7.636.650.000
<b>Tổng cộng số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2015</b>						<b><u>10.107.560.286.809</u></b>

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm	Số dư 31/12/2015
<b>Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam - Công ty mẹ</b>						<b>8.075.193.530.706</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	12%/ năm	15 năm	Tùy theo kế ước nhận nợ	Tài sản	2.669.470.122.993
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	USD	7,8%/ năm	172 tháng	Tùy theo kế ước nhận nợ	Tài sản	39.050.685.240
Ngân hàng Eximbank Trung Quốc	USD	4%/ năm	15 năm	Tùy theo kế ước nhận nợ	Tài sản	4.507.999.977.460
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Thả nổi	90 tháng	Tùy theo kế ước nhận nợ	Tín chấp	744.788.888.287
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Viet Nam	VND	Thả nổi	03 năm	Tùy theo kế ước nhận nợ	Tín chấp	113.883.856.726
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						798.346.244.386
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>7.276.847.286.320</b>
<b>Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam</b>						<b>249.117.595.229</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Thả nổi	Theo kế ước nhận nợ	Theo kế ước nhận nợ	Tài sản	141.986.665.681
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Cam Đường	VND	Thả nổi	Theo kế ước nhận nợ	Theo kế ước nhận nợ	Tài sản	41.861.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi	60 tháng	Theo kế ước nhận nợ	Tài sản	10.811.059.228
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Thả nổi	60 tháng	Theo kế ước nhận nợ	Tài sản	43.664.870.320
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	Thả nổi	77 tháng	Theo kế ước nhận nợ	Tài sản	10.794.000.000
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						47.860.030.734
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>201.257.564.495</b>

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm	Số dư 31/12/2015
<b>Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc</b>						<b>6.711.365.997.700</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và các Ngân hàng đồng tài trợ	USD	2,5%/ năm		2031	Tài sản	2.636.520.750.080
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD	2,5%/ năm		2031	Tài sản	658.438.480.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc	VND	Thả nổi		2023	Tài sản	3.126.907.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ODA) - CN Bắc Giang	USD	0%		2020	Tài sản	188.429.120.000
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên Công ty	VND				Tài sản	12.490.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	6%/ năm			Tài sản	50.554.492.660
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	6%/ năm			Tài sản	50.503.664.960
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						505.216.219.440
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>6.206.149.778.260</b>
<b>Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình</b>						<b>43.286.576.750</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	VND	Thả nổi	Theo khế ước nhận nợ	2016		43.286.576.750
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						43.286.576.750
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						-
<b>Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam</b>						<b>3.262.488.271</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	10,5%/ năm	Theo khế ước nhận nợ	2021	Tín chấp	3.262.488.271
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>3.262.488.271</b>
<b>Công ty Cổ phần DAP - Vinachem</b>						<b>189.519.000.000</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	VND	Theo khế ước nhận nợ	Theo khế ước nhận nợ	Theo khế ước nhận nợ	Theo khế ước nhận nợ	189.519.000.000
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>189.519.000.000</b>





Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm	Số dư 31/12/2015
<b>Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam</b>						<b>10.551.424.484</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo khế ước nhận nợ	Theo khế ước nhận nợ	Theo khế ước nhận nợ	Theo khế ước nhận nợ	10.551.424.484
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						8.460.028.465
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>2.091.396.019</b>
<b>Công ty CP DAP số 2 - Vinachem</b>						<b>2.873.058.504.829</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Thả nổi	144 tháng	Theo khế ước nhận nợ	Tài sản	1.127.677.513.081
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Thả nổi	120 tháng	Theo khế ước nhận nợ	Tài sản	1.745.380.991.748
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						179.170.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>2.693.888.504.829</b>
<b>Công ty CP Phân lân Ninh Bình</b>						<b>72.500.000</b>
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						72.500.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						-
<b>Công ty CP Hóa Chất Việt Trì</b>						<b>159.152.847.315</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND	7,8%/ năm	Theo khế ước nhận nợ	2019	Tài sản	120.296.682.495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	VND	7,5%/ năm	Theo khế ước nhận nợ	2019	Tài sản	38.326.164.820
Đối trọng khác	VND	5%/ năm	24 tháng		Tín chấp	530.000.000
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						27.740.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>131.412.847.315</b>
<b>Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam</b>						<b>761.771.962.597</b>
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						7.359.570.841
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>754.412.391.756</b>

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm	Số dư 31/12/2015
<b>Công ty CP Phân bón Bình Điền</b>						<b>82.345.973.827</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND	Theo khế ước nhận nợ	96 tháng	2023	Tài sản	21.776.989.863
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo khế ước nhận nợ	84 tháng	2022	Tài sản	60.568.983.964
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>82.345.973.827</b>
<b>Công ty CP Cao su Đà Nẵng</b>						<b>623.993.533.677</b>
Quỹ Đầu tư Phát triển TP. Đà Nẵng	VND	12,5%/ năm	84 tháng		Tài sản	69.937.818.000
Quỹ Đầu tư Phát triển TP. Đà Nẵng	USD	Theo khế ước nhận nợ			Tài sản	7.734.465.760
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	Thả nổi	78 tháng		Tài sản	36.239.907.800
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD	Theo khế ước nhận nợ			Tài sản	29.004.246.600
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	USD	Thả nổi	108 tháng		Tài sản	363.674.705.583
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	VND	Theo khế ước nhận nợ	96 tháng		Tài sản	117.402.389.934
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						31.001.526.560
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>592.992.007.117</b>
<b>Công ty CP Ác Quy tia sáng</b>						<b>3.223.220.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	VND	Thả nổi			Tài sản	3.223.220.000
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						1.922.592.084
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>1.300.627.916</b>

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm	Số dư 31/12/2015
<b>Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ</b>						<b>14.227.960.292</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	VND	12%/ năm		2017		14.227.960.292
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						9.153.332.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						5.074.628.292
<b>Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam</b>						<b>527.392.000</b>
Công ty TNHH Phú Nông	VND	0,00%	60 tháng		Tín chấp	500.000.000
Vay cá nhân	VND	0,00%	Không thời hạn		Tín chấp	27.392.000
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						527.392.000
<b>Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que Hàn</b>						<b>88.936.745.267</b>
Vay Ngân hàng						88.936.745.267
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						34.932.671.600
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						54.004.073.667
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng tại ngày 31/12/2015</b>						<b>18.195.085.960.084</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Vinacam	47.189.448.200	47.189.448.200	-	-
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	41.806.384.475	41.806.384.475	35.697.489.718	35.697.489.718
- Công ty CP thiết kế công nghiệp Hóa chất	51.383.732.249	51.383.732.249	5.553.799.909	5.553.799.909
- Công ty TNHH Công chứng Cổ phần Toyo - Thái	60.407.402.860	60.407.402.860	1.966.248.971	1.966.248.971
- Công ty CP Nông sản Long Hải	83.933.425.719	83.933.425.719	-	-
- Công ty Cổ phần than Sông Hồng	40.895.986.890	40.895.986.890	-	-
- Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam	142.049.066.874	142.049.066.874	89.994.067.831	89.994.067.831
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn	323.277.009.280	323.277.009.280	302.319.939.380	302.319.939.380
- Phải trả các đối tượng khác	2.297.112.781.869	2.297.112.781.869	2.397.154.312.163	2.397.154.312.163
	<b>3.088.055.238.416</b>	<b>3.088.055.238.416</b>	<b>2.832.685.857.972</b>	<b>2.832.685.857.972</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	3.050.721.894.145	3.050.721.894.145	2.793.796.178.572	2.793.796.178.572
- Phải trả người bán dài hạn	37.333.344.271	37.333.344.271	38.889.679.400	38.889.679.400
	<b>3.088.055.238.416</b>	<b>3.088.055.238.416</b>	<b>2.832.685.857.972</b>	<b>2.832.685.857.972</b>

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tăng/ Giảm khác (*)	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	951.517.851	24.029.930.483	1.168.613.728.725	1.164.970.410.382	(1.194.940.982)	3.441.732.838	28.968.522.831
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.516.124.681	8.992.104.343	119.710.640.530	130.661.262.591	(495.244.260)	5.540.859.763	570.973.104
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.134.784.268	297.779.599.837	666.201.597.607	772.809.633.089	8.730.213.607	23.049.347.490	208.816.341.184
- Thuế thu nhập cá nhân	3.457.533.622	7.624.968.761	60.705.879.602	55.942.081.137	(756.147.412)	2.541.328.178	10.716.414.370
- Thuế tài nguyên	-	14.936.406.646	140.416.659.834	145.458.427.450	(101.400)	-	9.894.537.630
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.989.404.502	135.338.263.552	52.743.623.932	49.710.291.926	(3.683.814.886)	9.836.551.850	134.534.928.020
- Các loại thuế khác	699.250.036	342.523.337.612	35.519.257.469	364.991.491.551	(849.229.419)	156.527.232	11.659.151.307
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	55.083.660	585.882.791.676	(77.085.252.356)	628.588.944.628	1.254.162.898	159.821.454.392	41.229.128.322
	<b>31.803.698.620</b>	<b>1.417.107.402.910</b>	<b>2.166.826.135.343</b>	<b>3.313.132.542.754</b>	<b>3.004.898.146</b>	<b>204.387.801.743</b>	<b>446.389.996.768</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*): Tăng giảm Thuế phải thu và phải nộp tại các Công ty mà Tập đoàn thực hiện thoái vốn và Khoản điều chỉnh thuế phải thu, phải nộp theo Quyết định của Cơ quan Thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	117.371.509.945	97.479.696.250
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp, hỗ trợ vận chuyển đại lý	15.262.811.002	3.368.383.694
- Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mại bán hàng, hoa hồng đại lý, hỗ trợ khách hàng	168.824.155.036	165.832.093.330
- Trích trước chi phí sản xuất	-	1.066.167.233
- Trích trước chi phí nghiên cứu, chế tạo, sáng kiến	-	927.216.000
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa lớn	2.752.711.545	-
- Trích trước phụ phí đường bộ tỉnh Lào Cai	-	33.791.100.500
- Trích trước chi phí bóc tầng phủ theo CV14407/BTC-TCDN,12/10/2009	-	257.011.101.945
- Chi phí tiền điện, nước phải trả	5.980.547.381	8.134.083.609
- Trích trước chi phí tiêu thụ	61.587.610.201	51.435.310.544
- Trích trước chi phí quảng cáo	8.058.844.647	31.818.182
- Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	-	1.720.926
- Trích trước chi phí xử lý nước thải tập trung	-	356.093.100
- Trích trước chi phí các công trình	1.816.133	14.094.447.479
- Chi phí sáng kiến	588.000.000	-
- Tiền ăn ca	766.338.000	-
- Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả	149.633.854	-
- Chi phí san gạt thạch cao	566.338.630	-
- Chi phí hoa hồng môi giới	152.126.900	-
- Chi phí giám sát môi trường	36.250.000	-
- Chi phí thuê kho, văn phòng	1.029.147.822	-
- Chi phí thí nghiệm sản phẩm mới	2.431.900.691	-
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	3.702.400.000	-
- Chi phí đồng phục	388.400.000	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	243.074.580.945	-
- Chi phí phải trả khác	16.018.157.161	14.459.401.683
	<b>648.743.279.893</b>	<b>647.988.634.475</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	741.755.077	131.303.719
- Kinh phí công đoàn	18.799.432.613	22.249.287.049
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	5.670.440.760	6.733.851.788
- Phải trả về cổ phần hóa	4.796.072.057	4.770.581.661
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.410.572.161	172.128.853.977
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.887.172.020	21.924.535.024
- Các khoản phải trả phải nộp khác	612.759.715.949	661.195.197.873
<i>Phải trả cơ quan Nhà nước</i>	<i>3.200.000.000</i>	<i>3.200.000.000</i>
<i>Phải trả thuế TNCN của cán bộ nhân viên</i>	<i>2.652.127.654</i>	<i>1.504.185.877</i>
<i>Phân loại chi phí phải trả nhà thầu nước ngoài</i>	<i>12.127.183.729</i>	<i>3.326.043.000</i>
<i>Các quỹ an sinh xã hội, ủng hộ người nghèo</i>	<i>8.543.763.540</i>	<i>5.603.592.475</i>
<i>Phải trả về các khoản thuế</i>	<i>-</i>	<i>856.285.034</i>

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ lương dự phòng	-	64.344.800
Tiền đền bù di dời	142.072.819.213	122.728.881.188
Công ty TNHH Xây Thương mại Lilama	-	7.843.689.000
Phải trả chi phí bốc xúc + vận chuyển	34.151.354.408	35.987.802.977
Phải trả người lao động	432.234.000	5.121.461.208
Kinh phí dự án thu hồi trả Bộ Khoa học và Công nghệ dự án Formal	6.137.000.000	6.137.000.000
Kinh phí dự án thu hồi trả Bộ Khoa học và Công nghệ dự án Chiết tách	1.337.099.567	1.337.099.567
Kinh phí dự án thu hồi trả Bộ Khoa học và Công nghệ	1.114.719.580	1.353.000.000
Phải trả cá nhân	5.466.326.375	2.989.048.361
Phải trả nhà cung cấp tiền mua hàng nhưng chứng từ chưa về	-	10.488.075.772
Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	-	7.635.545.476
Công ty Cổ phần F.A tiền vay	-	29.860.875.000
Phải trả khác cho nhà thầu của dự án Đạm Ninh Bình	42.857.766	158.455.965.569
Phải trả tiền chuyển nhượng dự án số 09 Nguyễn Khoái	-	117.335.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	1.365.958.638	1.178.089.238
Phải trả Tập đoàn Dầu khí tiền mua phần vốn của Công ty TNHH Hóa dầu Lang Sơn	34.780.317.000	34.780.317.000
Chi phí hỗ trợ Trường Mầm non Hoa phượng đá	-	1.000.000.000
Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Hà Nội	-	2.975.737.600
Tiền bảo lãnh dự thầu	320.000.000	5.961.687.804
Phải trả chi phí đào tạo nâng bậc	-	607.016.000
Phải trả gốc và lãi khoản khách hàng đặt cọc mua hàng	130.290.175.521	-
Giá trị tạm tính nhà máy Ninh Bình (Công ty Phân bón Bình Điền)	70.358.019.863	-
Quỹ Công đoàn của cán bộ nhân viên	550.639.000	-
Phải trả SHINHAN LONDON	11.564.110.080	-
Phải trả các cổ đông tư sản vắng mặt vốn góp và cổ tức của Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	5.593.140.977	-
Thu hộ các đơn vị thành viên để ủng hộ cho các chương trình của Nhà nước	3.724.754.538	-
Phải trả tiền thù lao người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban kiểm soát tại Doanh nghiệp khác	4.203.927.999	-
Quỹ Kinh phí hỗ trợ Huyện Tân Sơn	2.500.000.000	-
Phải trả tiền thi công công trình	7.866.708.458	-
Phải trả Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cường Thịnh Thi tiền mua quặng	30.979.956.000	-
Phải trả khác	91.384.522.043	92.864.454.927
	<b>672.065.160.637</b>	<b>889.133.611.091</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	38.030.378.901	38.587.175.221
- Các khoản phải trả phải nộp khác	67.832.363.000	69.463.847.838
+ Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng	2.241.023.000	2.241.023.000
+ Phải trả về thu tiền đất tái định cư	61.468.340.000	46.733.790.000
+ Phải trả khác	4.123.000.000	20.489.034.838
	<b>105.862.741.901</b>	<b>108.051.023.059</b>

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Cả phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	8.815.368.855.228	30.204.774.771	(7.522.395.218)	138.774.753.985	(1.081.182.434.548)	2.828.427.186.722	154.191.029.653	698.404.582.328	25.446.750.740	3.260.196.275.822	471.494.641.524	3.947.252.221.124	18.473.128.241.323
Tăng vắn trong năm trước	606.345.863.558	1.161.862.171	-	590.489.297.062	-	58.706.736.421	-	-	-	-	-	-	1.248.704.259.212
Tăng vốn do chuyển nguồn khi đầu tư	821.724.178.188	-	-	-	-	113.953.768.427	-	-	-	-	-	-	935.627.938.687
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.005.400.339.063	-	951.365.233.254	1.956.765.572.317
Bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	660.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	660.000.000.000
Tăng quỹ do Phân phối lợi nhuận	-	22.843.249.408	-	-	-	1.097.415.068.335	19.833.225.092	-	18.956.593.824	-	-	-	1.159.048.136.659
Tăng do điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	33.801.698.118	-	-	-	-	-	-	-	-	1.661.253.264	-	35.462.951.382
Chênh lệch tỷ giá tại Ban quản lý Đạm Ninh Bình	-	-	-	-	205.545.281.819	-	-	-	-	-	-	-	205.545.281.819
Tăng khác	39.190.926.036	5.722.887.589	-	-	507.998.454.403	38.447.746.231	4.229.770.463	555.443.529.268	-	248.704.916.591	11.297.993	-	1.383.749.528.574
Giảm vắn trong năm trước	-	-	-	-	-	(689.888.580.173)	-	-	-	-	-	-	(689.808.580.173)
Giảm vốn do điều chuyển nguồn khi đầu tư	(113.953.760.427)	-	-	-	-	(821.724.178.180)	-	-	-	-	-	-	(935.677.938.607)
Giảm do điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	(138.774.753.985)	-	-	(33.801.698.118)	-	-	(184.614.287.165)	-	-	(357.190.739.268)
Bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	-	-	-	-	-	-	-	(668.000.000.000)	-	-	-	-	(668.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.719.958.839.267)	-	-	(1.719.958.839.267)
Nộp lợi nhuận vào NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.814.912.017.547)	-	-	(1.814.912.017.547)
Giảm khác	(7.179.000.000)	(5.525.964.842)	(657.720)	-	(13.325.297.480)	(55.354.617.614)	(24.779.743.126)	(180.000)	(2.030.663)	(38.437.064.709)	-	(107.927.224.984)	(252.531.781.138)
Số dư cuối năm trước	<u>18.021.489.062.567</u>	<u>88.288.507.215</u>	<u>(7.523.052.930)</u>	<u>590.489.797.062</u>	<u>(380.883.995.806)</u>	<u>2.554.063.122.169</u>	<u>119.672.583.944</u>	<u>585.847.931.588</u>	<u>44.401.313.901</u>	<u>748.379.321.988</u>	<u>473.167.192.781</u>	<u>4.790.690.229.394</u>	<u>19.628.002.013.893</u>



	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	18.021.489.062.567	88.288.587.215	(7.513.852.938)	590.489.797.842	(388.883.995.888)	2.673.715.706.133	-	585.847.911.588	44.481.313.901	748.379.321.988	473.167.192.781	4.798.698.229.394	19.828.002.013.893
Tăng vốn trong năm nay	866.672.562.678	-	-	-	-	(382.524.027)	-	274.112.605.997	-	(41.951.941.896)	-	-	1.898.458.702.752
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	542.942.369.590	-	924.135.663.388	1.447.078.032.969
Hoàn nhập lại do năm ngoài phân phối thừa (Công ty TNHH MTV Apatit)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63.964.734.144	-	-	63.964.734.144
Tăng nộp NSNN do cáo năm trước nộp thừa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	316.428.489.028	-	-	316.428.489.820
Tăng do phân phối lợi	-	6.687.797.758	-	-	-	495.154.274.572	-	-	28.805.268.574	-	-	-	528.647.340.904
Tăng do điều chỉnh theo kết quả các đoàn kiểm tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.589.712.879	-	-	3.589.712.879
Tăng do các công ty con điều chỉnh hải tố đầu kỳ	-	15.122.984.365	-	-	-	5.832.128.943	-	-	-	26.374.427	-	-	20.181.487.735
Chênh lệch tỷ giá tại Ban quản lý Đạm Ninh Bình	-	-	-	-	132.984.427.238	-	-	-	-	-	-	-	132.984.427.238
Tăng phát sinh khi các công ty con hợp nhất	-	-	-	-	-	180.000.000	-	-	-	1.674.312.227	-	-	1.854.312.227
Tăng khác	-	12.270.346	(16.961.142)	-	88.236.251.613	783.568.519	-	-	24.864.587	367.996.389	-	-	89.407.990.312
Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(645.514.342.741)	-	-	(645.514.342.741)
Nộp lợi nhuận về NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(122.859.089.888)	-	-	(122.859.009.888)
Phân loại lại	-	(50.551.669.257)	-	-	-	-	-	-	50.551.669.257	-	-	-	-
Bổ sung vốn chủ sở hữu từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	(568.000.000.800)	-	-	-	-	(560.000.000.000)
Giảm do các công ty con điều chỉnh hải tố đầu kỳ	-	-	-	(608.308.474.865)	-	(184.880.595.123)	-	-	-	-	-	-	(792.389.069.988)
Giảm do thanh lý cáo khoản đầu tư	-	(855.471.738)	118.962.041	-	-	(26.228.674.381)	-	-	-	-	(1.661.282.066)	-	(28.634.466.144)
Giảm do Công ty son điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	1.299.527.213	-	-	-	-	-	(553.165.911)	-	-	746.361.302
Giảm do tăng vốn theo xác định giá trị doanh	-	-	-	-	-	(3.930.452.119)	-	-	-	(947.482.089)	-	-	(4.877.934.208)
Giảm khác	-	(1.140.332.758)	-	-	(114.298.468)	-	-	(860.878.135)	-	(795.994.427)	9.274.119	(260.324.758.715)	(283.228.972.375)
Số dư cuối năm nay	10.888.161.625.245	57.484.885.939	(7.429.052.831)	(16.519.158.590)	(159.779.615.423)	2.968.263.432.537	-	299.899.867.450	121.783.114.319	864.663.373.712	471.515.104.834	5.454.581.142.859	28.933.743.830.031

7 KIEM  
AA  
56  
CON  
2011

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	10.888.161.625.245	100	10.021.489.062.567	100
	<b>10.888.161.625.245</b>	<b>100</b>	<b>10.021.489.062.567</b>	<b>100</b>

## c) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.960.263.432.517	2.673.735.706.133
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	299.099.667.450	585.847.931.588
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	121.783.116.319	44.401.313.901
	<b>3.381.146.216.286</b>	<b>3.303.984.951.622</b>

## 21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	40.355.075.673.081	40.785.936.260.573
Doanh thu cung cấp dịch vụ	156.052.141.777	206.080.450.864
Doanh thu khác	673.744.254.748	224.897.336.687
	<b>41.184.872.069.606</b>	<b>41.216.914.048.124</b>

## 22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	620.518.224.726	583.555.147.436
Hàng bán bị trả lại	33.333.727.688	17.474.385.703
Giảm giá hàng bán	230.298.575.012	9.689.739.930
Thuế xuất khẩu	-	60.597.261.736
Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp	-	5.480.106.550
	<b>884.150.527.426</b>	<b>676.796.641.355</b>

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	31.831.588.642.612	32.789.668.658.888
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	422.838.938.941	133.896.321.738
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(18.575.340.981)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	27.481.985.559	2.078.693.972
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(500.338.229)	-
Giá vốn hoạt động khác	162.330.245.259	179.497.803.340
	<b>32.443.739.474.142</b>	<b>33.086.566.136.957</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.644.198.103	203.931.524.071
Doanh thu từ chuyển nhượng vốn	146.689.972.247	18.672.294.870
Chiết khấu thanh toán	500.663.250	-
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.788.255.773	56.980.581.240
Lãi bán ngoại tệ	410.412.296	211.628.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.351.332.960	29.693.266.321
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	36.703.136.018	2.197.914.207
Lãi bán hàng trả chậm	4.344.966.283	5.912.005.562
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.555.371.881	18.595.701.426
	<b>434.988.308.811</b>	<b>336.794.915.697</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.666.760.031.441	1.161.675.337.108
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	77.503.947.091	71.574.213.935
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	16.988.163.309	-
Lỗ bán ngoại tệ	-	36.510.612
Lãi vay phải trả từ các hợp đồng trả trước cho khách hàng	4.293.179.224	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	595.116.887.993	48.643.054.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.186.476.046	137.685.436.179
Lỗ do phân bổ chênh lệch tỷ giá trước hoạt động	84.405.309.959	84.402.014.360
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(10.135.183.840)	(364.690.472)
Chi phí tài chính khác	9.791.635.273	9.817.110.086
	<b>2.450.910.446.496</b>	<b>1.513.468.985.953</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Công ty Mẹ	-	-
Thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty con	666.201.597.607	735.812.048.174
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>666.201.597.607</b>	<b>735.812.048.174</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh tại Công ty Mẹ	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh tại các công ty con	(8.488.952.662)	5.378.200.950
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh khi điều chỉnh hợp nhất	10.019.063.768	(662.894.785)
	<b>1.530.111.106</b>	<b>4.715.306.165</b>

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.909.303.306.277	-	4.153.840.121.126	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.398.327.800.314	(160.477.487.538)	5.120.002.497.437	(180.326.351.413)
Các khoản cho vay	809.690.813.975	-	1.098.146.815.995	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	4.645.770	(1.245.000)
Đầu tư dài hạn	388.403.658.633	(11.136.940.279)	415.247.502.404	(21.270.879.119)
	<b>10.505.725.579.199</b>	<b>(171.614.427.817)</b>	<b>10.787.241.582.732</b>	<b>(201.598.475.532)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	30.095.171.396.145	28.931.479.769.830
Phải trả người bán, phải trả khác	3.865.983.140.954	3.829.870.492.122
Chi phí phải trả	648.743.279.893	647.988.634.475
	<b>34.609.897.816.992</b>	<b>33.409.338.896.427</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.909.303.306.277	-	-	3.909.303.306.277
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.204.518.226.550	33.332.086.226	-	5.237.850.312.776
Các khoản cho vay	809.690.813.975	-	-	809.690.813.975
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	377.266.718.354	-	377.266.718.354
	<b>9.923.512.346.802</b>	<b>410.598.804.580</b>	<b>-</b>	<b>10.334.111.151.382</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.153.840.121.126	-	-	4.153.840.121.126
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.903.058.954.929	36.617.191.095	-	4.939.676.146.024
Các khoản cho vay	1.098.146.815.995	-	-	1.098.146.815.995
Đầu tư ngắn hạn	3.400.770	-	-	3.400.770
Đầu tư dài hạn	-	393.976.623.285	-	393.976.623.285
	<b>10.155.049.292.820</b>	<b>430.593.814.380</b>	<b>-</b>	<b>10.585.643.107.200</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	11.825.408.278.028	18.269.763.118.117	-	30.095.171.396.145
Phải trả người bán, phải trả khác	3.722.787.054.782	143.196.086.172	-	3.865.983.140.954
Chi phí phải trả	648.743.279.893	-	-	648.743.279.893
	<b>16.196.938.612.703</b>	<b>18.412.959.204.289</b>	<b>-</b>	<b>34.609.897.816.992</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	9.736.070.521.914	19.195.409.247.916	-	28.931.479.769.830
Phải trả người bán, phải trả khác	3.682.929.789.663	146.940.702.459	-	3.829.870.492.122
Chi phí phải trả	647.988.634.475	-	-	647.988.634.475
	<b>14.066.988.946.052</b>	<b>19.342.349.950.375</b>	<b>-</b>	<b>33.409.338.896.427</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	25.232.551.849.037	24.098.827.951.833
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	24.189.502.588.114	22.759.728.848.288

### 30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



**31. SỞ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh hồi tố và điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>			<b>a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>			
121	Đầu tư ngắn hạn	1.098.151.461.765				1.098.151.461.765
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.245.000)				(1.245.000)
			121	Chứng khoán kinh doanh	4.645.770	(4.645.770)
			122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.245.000)	1.245.000
			123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	983.443.602.020	(983.443.602.020)
131	Phải thu khách hàng	4.081.698.408.622	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	4.081.539.914.122	158.494.500
132	Trả trước cho người bán	292.340.217.218	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	292.024.217.218	316.000.000
			135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	114.703.213.975	(114.703.213.975)
135	Các khoản phải thu khác	931.545.137.439	136	Phải thu ngắn hạn khác	974.450.371.802	(42.905.234.363)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(153.089.825.495)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(152.931.330.995)	(158.494.500)
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	3.791.332.239	(3.791.332.239)
158	Tài sản ngắn hạn khác	46.696.566.602	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	46.696.566.602
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	27.236.525.918	211	Phải thu dài hạn của khách hàng	27.395.020.418	(158.494.500)
			212	Trả trước cho người bán dài hạn	316.000.000	(316.000.000)
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(27.236.525.918)	219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(27.395.020.418)	158.494.500
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	36.617.191.095	(36.617.191.095)
268	Tài sản dài hạn khác	36.617.191.095	268	Tài sản dài hạn khác	-	36.617.191.095
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.559.584.117.931	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.559.584.117.931	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	9.972.218.705.498	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9.736.070.521.914	236.148.183.584
316	Chi phí phải trả	657.063.054.475	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	647.988.634.475	9.074.420.000
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	889.133.611.091	319	Phải trả ngắn hạn khác	889.133.611.091	-
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	7.729.146.625	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	16.803.566.625	(9.074.420.000)
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	545.146.944.239	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	545.146.944.239	-
331	Phải trả dài hạn người bán	38.889.679.400	331	Phải trả người bán dài hạn	38.889.679.400	-
333	Phải trả dài hạn khác	108.051.023.059	337	Phải trả dài hạn khác	108.051.023.059	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh hồi tố và điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
334	Vay và nợ dài hạn	18.959.261.064.332	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19.195.409.247.916	(236.148.183.584)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.021.489.062.567	411	Vốn góp của chủ sở hữu	10.021.489.062.567	-
414	Cổ phiếu quỹ	(7.523.052.930)	415	Cổ phiếu quỹ	(7.523.052.930)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	2.554.063.122.169	418	Quỹ đầu tư phát triển	2.673.735.706.133	(119.672.583.964)
418	Quỹ dự phòng tài chính	119.672.583.964				119.672.583.964
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	748.379.321.988	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	748.379.321.988	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	-	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	748.379.321.988	-
439	Lợi ích cổ đông thiểu số	4.790.690.229.394	429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.790.690.229.394	-

Người lập biểu



Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

